

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 08 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Tháng 2 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Ma Ngọc Yên | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Vũ Đình Tuấn | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 3. Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Giám đốc

- | | |
|------------------------|--------------|
| 1. Ông Vũ Đình Tuấn | Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Đức Toán | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

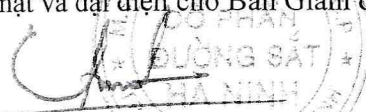
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Vũ Đình Tuấn
Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 19.02/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang trình bày khoản phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền chênh lệch giá ray P50E4 với giá trị là 765.448.020 đồng trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác", tuy nhiên tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa có xác nhận của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc chấp nhận thanh toán số tiền này. Đồng thời, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản công nợ phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền chênh lệch giá ray P50E4 với số tiền là 765.448.020 đồng và ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN

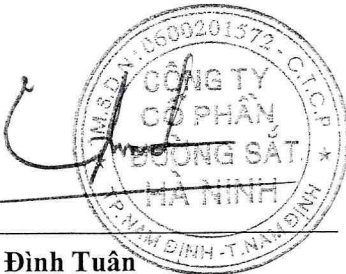
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	08/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.359.803.438	78.453.780.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		923.694.481	6.266.639.361
1. Tiền	111	V.1	923.694.481	6.266.639.361
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.722.722.382	45.396.305.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	56.061.899.377	41.897.889.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	652.311.174	606.277.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.008.511.831	2.892.138.820
III. Hàng tồn kho	140	V.6	26.551.827.654	26.769.971.510
1. Hàng tồn kho	141		26.551.827.654	26.769.971.510
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.558.921	20.863.748
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.280.200
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7a	161.558.921	15.583.548
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.815.569.029	10.391.886.363
I. Tài sản cố định	220		8.371.137.712	9.503.023.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.371.137.712	9.503.023.728
- Nguyên giá	222		16.959.709.083	16.959.709.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.588.571.371)	(7.456.685.355)
II. Tài sản dài hạn khác	260		444.431.317	888.862.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	444.431.317	888.862.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.175.372.467	88.845.666.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	08/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.476.971.692	73.746.666.849
I. Nợ ngắn hạn	310		87.476.971.692	73.746.666.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	33.772.585.215	26.693.080.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.341.788.597	3.679.288.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	5.726.986.589	4.555.068.534
4. Phải trả người lao động	314		12.540.524.997	10.004.398.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	737.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		7.112.676.038	4.550.700.603
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.090.104.053	12.649.862.034
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	11.976.061.401	10.977.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.244.802	636.468.802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.698.400.775	15.099.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	16.698.400.775	15.099.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.099.000.000	15.099.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.599.400.775	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(1.424.577.846)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.599.400.775	1.424.577.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.175.372.467	88.845.666.849



Vũ Đình Tuấn
 Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017

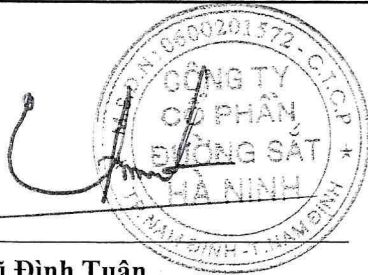
Ngô Trường Giang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Chung
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.635.395.484	104.676.352.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	118.635.395.484	104.676.352.477
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.038.232.023	95.230.092.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.597.163.461	9.446.260.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.963.665	79.020.098
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	495.858.303	210.534.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		495.858.303	210.534.552
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.494.139.329	7.485.947.723
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.640.129.494	1.828.798.102
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	2.467.596.263
10. Chi phí khác	32	VI.6	512.702.820	2.467.566.835
11. Lợi nhuận khác	40		(512.702.820)	29.428
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.127.426.674	1.828.827.530
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	528.025.899	404.249.684
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.599.400.775	1.424.577.846
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.059	-
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.059	-



Vũ Đình Tuấn
 Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Ngô Trường Giang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Chung
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111.429.451.685	119.182.844.791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50.718.413.925)	(54.715.236.417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.073.597.497)	(52.410.811.272)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(495.858.303)	(215.126.815)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(441.379.731)	(467.730.170)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.985.589.089	4.255.055.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.059.961.264)	(21.843.872.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.374.169.946)	(6.214.876.735)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.798.617.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.963.665	79.020.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.963.665	1.877.637.098
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.741.086.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	26.199.061.401	26.453.500.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.200.800.000)	(20.755.906.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	998.261.401	10.438.679.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.342.944.880)	6.101.439.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.266.639.361	165.199.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	923.694.481	6.266.639.361



Vũ Đình Tuấn
 Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Ngô Trường Giang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Chung
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Hà Ninh, được thành lập theo Quyết định số 873/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 03 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt Phương án Cổ phần hóa số 3904/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy (07) số 0600201572 ngày 08 tháng 01 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 15.099.000.000 đồng được chia thành 1.509.900 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 621 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng kho bãi;
- Kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Xây dựng các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Khai thác, sản xuất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Kinh doanh khách sạn;
- Dịch vụ du lịch; và
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 37
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và lợi thế thương mại khi cổ phần hóa.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài

sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	227.407.000	29.204.000
Tiền gửi ngân hàng	696.287.481	6.237.435.361
Cộng	923.694.481	6.266.639.361

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.885.314.528	10.215.381.294
Ban QLDA Các công trình trọng điểm tỉnh Hà Nam	17.905.850.740	19.862.420.740
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	3.091.886.673	4.591.886.673
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	21.178.847.436	7.228.200.559
Cộng	56.061.899.377	41.897.889.266
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.885.314.528	10.215.381.294
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	3.091.886.673	4.591.886.673
Công ty CP Thông tin tín hiệu ĐS Hà Nội	1.885.768.974	356.166.974
Cộng	18.862.970.175	15.163.434.941

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	543.271.057
Công ty CP Bê tông Đúc sẵn Thăng Long	370.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	282.311.174	63.006.724
Cộng	652.311.174	606.277.781
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	543.271.057
Cộng	-	543.271.057

CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINHĐường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	6.897.661.000	445.240.000
Tạm ứng	1.543.971.276	189.776.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	67.647.676	-
Phải thu khác	2.499.231.879	2.257.122.820
- <i>Kinh phí phục vụ nhận ray cũ của Ban quản lý dự án KV2</i>	596.490.545	596.490.545
- <i>KP phải nộp XD hàng rào KCĐBAT năm 2010</i>	1.053.306.091	1.053.306.091
- <i>Kinh phí chênh lệch tiền ray P50E4</i>	765.448.020	554.864.760
- <i>Phải thu khác</i>	83.987.223	52.461.424
Cộng	11.008.511.831	2.892.138.820

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	08/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	100.489.082	200.978.164
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	343.942.235	687.884.471
Cộng	444.431.317	888.862.635

(*) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa theo quyết định số 2338/QĐ-BGTVT và quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 3904/QĐ-BGTVT với số tiền là 687.884.471 đồng, được phân bổ trong thời gian 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯƠNG SAT HA NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		08/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.086.248.093	-	2.932.080.946	-
Công cụ, dụng cụ	194.661.601	-	81.138.553	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.270.917.960	-	23.756.752.011	-
Cộng	26.551.827.654	-	26.769.971.510	-

7. Thuế và các khoản phải thu/Phải trả Nhà nước	31/12/2016		Số đã thực nộp trong năm VND		Số đã thực nộp trong năm VND	
	VND	Số phải nộp trong năm VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước						
Thuế thu nhập cá nhân	161.558.921	92.471.000	238.862.041	15.167.880		
Các loại thuế khác	-	415.668	-	415.668		
Cộng	161.558.921	92.886.668	238.862.041	15.583.548		
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
Thuế giá trị gia tăng	5.340.014.258	7.537.081.757	6.499.805.133	4.302.737.634		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.977.068	528.025.899	441.379.731	252.330.900		
Các loại thuế khác	47.995.263	47.995.263	-	-		
Cộng	5.726.986.589	8.113.102.919	6.941.184.864	4.555.068.534		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐUONG SAT HA NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 08/01/2016	12.204.939.424	125.000.000	4.143.923.615	419.891.500	65.954.544	16.959.709.083
Tại ngày 31/12/2016	<u>12.204.939.424</u>	<u>125.000.000</u>	<u>4.143.923.615</u>	<u>419.891.500</u>	<u>65.954.544</u>	<u>16.959.709.083</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 08/01/2016	4.911.648.025	34.726.007	2.370.082.682	105.137.354	35.091.287	7.456.685.355
Khấu hao trong kỳ	467.402.880	25.000.000	563.270.460	67.968.356	8.244.320	1.131.886.016
Tại ngày 31/12/2016	<u>5.379.050.905</u>	<u>59.726.007</u>	<u>2.933.353.142</u>	<u>173.105.710</u>	<u>43.335.607</u>	<u>8.588.571.371</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 08/01/2016	7.293.291.399	90.273.993	1.773.840.933	314.754.146	30.863.257	9.503.023.728
Tại ngày 31/12/2016	<u>6.825.888.519</u>	<u>65.273.993</u>	<u>1.210.570.473</u>	<u>246.785.790</u>	<u>22.618.937</u>	<u>8.371.137.712</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng và không có tài sản thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		08/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.098.153.268	6.098.153.268	9.541.524.198	9.541.524.198
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị đường sắt HN	5.284.494.491	5.284.494.491	3.280.515.651	3.280.515.651
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	3.083.986.810	3.083.986.810	2.618.532.169	3.118.532.169
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	2.561.906.020	2.561.906.020	2.182.807.700	2.514.261.600
Công ty CP Thiết bị và vật tư tổng hợp	272.299.122	272.299.122	2.172.698.950	2.172.698.950
Xí nghiệp đa Hoàng Mai	1.617.714.795	1.617.714.795	1.791.774.895	1.791.774.895
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	547.607.539	547.607.539	1.238.601.251	1.238.601.251
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	5.056.060.470	5.056.060.470	-	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.167.341.001	2.167.341.001	120.135.000	120.135.000
Các đối tượng khác	7.083.021.699	7.083.021.699	3.746.490.622	3.746.490.622
Cộng	33.772.585.215	33.772.585.215	26.693.080.436	27.524.534.336
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.098.153.268	6.098.153.268	9.541.524.198	9.541.524.198
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt Hà Nội	5.284.494.491	5.284.494.491	3.280.515.651	3.280.515.651
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	3.083.986.810	3.083.986.810	2.618.532.169	2.618.532.169
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	547.607.539	547.607.539	1.238.601.251	1.238.601.251
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.167.341.001	2.167.341.001	120.135.000	120.135.000
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	5.690.000	5.690.000	23.367.355	23.367.355
Cộng	17.187.273.109	17.187.273.109	16.822.675.624	16.822.675.624

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH
Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016
MẪU SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016		08/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	1.138.412.000	1.138.412.000	2.208.075.000	2.208.075.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông I	-	-	1.041.213.250	1.041.213.250
Các đối tượng khác	203.376.597	203.376.597	430.000.000	430.000.000
Cộng	1.341.788.597	1.341.788.597	3.679.288.250	3.679.288.250

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2016		Trong năm		08/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	11.976.061.401	11.976.061.401	26.199.061.401	25.200.800.000	10.977.800.000	10.977.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	11.976.061.401	11.976.061.401	26.199.061.401	25.200.800.000	10.977.800.000	10.977.800.000
Cộng	11.976.061.401	11.976.061.401	26.199.061.401	25.200.800.000	10.977.800.000	10.977.800.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số TD1661008/2016-HĐTDHM/NHCT380-HANINH ngày 25 tháng 01 năm 2016. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 01 năm 2017. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	737.000.000	-
Cộng	737.000.000	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn;	147.479.104	14.713.104
Bảo hiểm xã hội;	499.717.501	287.562.841
Bảo hiểm y tế;	18.767.873	-
Bảo hiểm thất nghiệp;	11.434.026	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13.412.705.549	12.347.586.089
- Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi	1.406.975.349	1.406.975.349
- Phải trả về cổ phần hóa	7.319.546.715	5.152.951.260
- Phải trả khác	4.686.183.485	5.787.659.480
Cộng	14.090.104.053	12.649.862.034

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 08/01/2016	15.099.000.000	-	15.099.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.599.400.775	1.599.400.775
Số dư tại ngày 31/12/2016	15.099.000.000	1.599.400.775	16.698.400.775

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	7.700.490.000	7.700.490.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.398.510.000	7.398.510.000
Cộng	15.099.000.000	15.099.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	08/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động công ích	96.567.297.690	80.503.332.529
Sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt	96.567.297.690	80.503.332.529
Doanh thu từ hoạt động ngoài công ích	22.068.097.794	24.173.019.948
Hoạt động xây lắp liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt	22.068.097.794	24.173.019.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.635.395.484	104.676.352.477

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động công ích	86.793.029.087	72.966.745.752
Sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng	86.793.029.087	72.966.745.752
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	21.245.202.936	22.263.346.446
Hoạt động xây lắp liên quan đến kết cấu hạ tầng	21.245.202.936	22.263.346.446
Cộng	108.038.232.023	95.230.092.198

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,

Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.963.665	79.020.098
Cộng	32.963.665	79.020.098

4. Chi phí tài chính

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	495.858.303	210.534.552
Cộng	495.858.303	210.534.552

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.284.367	462.825.491
Chi phí nhân công	5.098.000.000	5.851.860.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.508.874	624.635.072
Chi phí khác bằng tiền	431.346.088	546.627.160
Cộng	7.494.139.329	7.485.947.723

6. Chi phí khác

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	94.409.022	-
Phạt thuế	129.041.059	-
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý vật tư	-	2.453.936.000
Các khoản chi phí khác	289.252.739	13.630.835
Cộng	512.702.820	2.467.566.835

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,

Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.127.426.674	1.828.827.530
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	512.702.820	8.671.035
Thu nhập chịu thuế	2.640.129.494	1.837.498.565
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	528.025.899	404.249.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>528.025.899</u>	<u>404.249.684</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.599.400.775
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>1.599.400.775</u>
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.509.900
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.059
Mệnh giá cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000

Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 08 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.077.864.346	29.392.754.587
Chi phí nhân công	56.803.662.339	51.910.523.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.886.016	6.036.044.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.587.608.003	8.906.412.750
Chi phí khác bằng tiền	10.638.455.196	8.714.006.673
Cộng	<u>107.239.475.900</u>	<u>104.959.741.403</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	11.976.061.401	10.977.800.000
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>923.694.481</i>	<i>6.266.639.361</i>
Nợ thuần	11.052.366.920	4.711.160.639
Vốn chủ sở hữu	16.698.400.775	15.099.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	66,19%	31,20%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.694.481	6.266.639.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.002.763.532	44.790.028.086
Cộng	67.994.105.689	51.056.667.447
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	11.976.061.401	10.977.800.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.862.689.268	39.342.942.470
Chi phí phải trả	737.000.000	-
Cộng	60.575.750.669	50.320.742.470

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền	923.694.481	-	923.694.481
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.002.763.532	-	67.002.763.532
Cộng	67.994.105.689	-	67.994.105.689
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	47.862.689.268	-	47.862.689.268
Chi phí phải trả	737.000.000	-	737.000.000
Các khoản vay	11.976.061.401	-	11.976.061.401
Cộng	60.575.750.669	-	60.575.750.669
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.418.355.020	-	7.418.355.020
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 08/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.266.639.361	-	6.266.639.361
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.790.028.086	-	44.790.028.086
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Cộng	51.056.667.447	-	51.056.667.447
Tại 08/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.342.942.470	-	39.342.942.470
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	10.977.800.000	-	10.977.800.000
Cộng	50.320.742.470	-	50.320.742.470
Chênh lệch thanh khoản thuần	735.924.977	-	735.924.977

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Dịch vụ du lịch Đường Sắt Hà Nội	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Cùng chủ sở hữu
Xí nghiệp cơ khí vật tư ĐS Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	96.567.297.690	81.927.418.469
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.390.547.273	-
Chi nhánh công ty CP ĐS Thanh Hóa - XN xây lắp công trình giao thông	187.500.000	-
Cộng	98.145.344.963	81.927.418.469
Mua hàng		
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	5.172.727	23.367.355
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	1.970.310.001	120.135.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	648.353.035	1.238.601.251
Tổng Công ty công trình Đường Sắt	1.071.544.652	9.541.524.198
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	423.140.583	2.618.532.169
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	493.882.779	-
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	4.276.344.400	3.280.515.651
Xí nghiệp cơ khí vật tư ĐS Đông Anh	452.382.000	81.675.000
Cộng	9.341.130.177	16.904.350.624

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINHĐường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	31/12/2016	08/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.885.314.528	10.215.381.294
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	3.091.886.673	4.591.886.673
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.885.768.974	356.166.974
Cộng	18.862.970.175	15.163.434.941
Các khoản phải trả		
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	5.690.000	23.367.355
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.167.341.001	120.135.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	547.607.539	1.238.601.251
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.098.153.268	9.541.524.198
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	3.083.986.810	2.618.532.169
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	5.284.494.491	3.280.515.651
CN CTCP XNK VTTB ĐS - XN Vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	367.314.917	440.778.189
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	297.818.655	297.818.655
Xí nghiệp cơ khí vật tư ĐS Đông Anh	297.620.200	81.675.000
Cộng	18.150.026.881	17.642.947.468
Trả trước cho người bán		
Công ty CP đường sắt Yên Lào	-	543.271.057
Cộng	-	543.271.057

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 08/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
	31/12/2016	07/01/2016
Khoản mục	VND	VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	974.614.784	636.907.721
Cộng	974.614.784	636.907.721

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi,

Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ khi xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 01 tháng 01 năm 2015) đến khi đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu (ngày 07 tháng 01 năm 2016) đã được kiểm toán.



Vũ Đình Tuấn
Giám đốc

Ngô Trường Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Chung
Người lập

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 03 -03- 2017

Số chứng thực: 1452 Quyền số: 06CT/BS



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN THỊ THANH HƯƠNG